PHỤ LỤC 1. TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ

(Kèm theo Quyết định số 1827 /QĐ-UBND ngày 25 /10/2024 của UBND tỉnh)

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN	Ghi chú
1	Chi phí mua bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000	G1	Dự toán chi tiết	1.518.533.991	Xem dự toán chi tiết
2	Chi phí lập đồ án quy hoạch (Quy mô diện tích 39400ha)	G2	Dự toán chi tiết	7.027.573.000	Xem dự toán chi tiết
3	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn (Phần chi phí mua bản đồ địa hình, chi phí lập đồ án quy hoạch)	G3	0,441 % x 7.769.188.174 đồng x 1,1	37.667.380	Bảng 2.18 - Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021
4	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	G4	Quyết định 58/QĐ-UBND ngày 11/01/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn	252.953.496	
5	Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch (20% x chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch trước thuế)	G5		46.843.240	
6	Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch xây dựng (tỷ lệ x giá trị lập đồ án quy hoạch trước thuế)	G6	3,4 % x 6.388.702.727 đồng	218.107.375	Bảng số 11 - Thông tư 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019
7	Chi phí quản lý việc lập đồ án quy hoạch xây dựng (tỷ lệ x giá trị lập đồ án quy hoạch trước thuế)	G7	3,2 % x 6.388.702.727 đồng	205.329.970	Bảng số 11 - Thông tư 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019
8	Chi phí tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức và đại diện cộng đồng dân cư (tỷ lệ x giá trị lập đồ án quy hoạch sau thuế)	G8	Dự toán chi tiết	137.160.000	Xem dự toán chi tiết
9	Chi phí công bố quy hoạch (tỷ lệ x giá trị lập đồ án quy hoạch sau thuế)	G9	Dự toán chi tiết	199.090.000	

10	Chi phí lập hồ sơ quy hoạch theo hệ thống thông tin địa lý (GIS)	G10	10,0	% x	7.027.573.000	đồng	702.757.300	Văn bản số 668/SXD-QHKT&PTĐT ngày 26/4/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn
11	Chi phí khác	G11					171.323.032	
	- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		*0,43*	*% x*	*TMĐT*		*44.716.583*	*NĐ 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021*
	- Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát		*3,00*	*% x*	*1.518.533.991*	đồng	*45.556.020*	*Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021*
	- Chi phí giám sát công tác khảo sát		*4,021*	*% x*	*1.518.533.991*	đồng	*61.067.701*	*Bảng 2.23 - Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021*
	- Chi phí kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ (Tạm tính)		*7,28*	*% x*	*61.067.701*	đồng	*4.444.352*	*Tạm tính theo Thông tư số 10/2021/TT-BXD ngày 25/8/2021*
	- Chi phí thẩm định HSMT		*0,10*	*% x*	*7.769.188.174*		*7.769.188*	*Nghị định số 24/2024/NĐ-CP*
	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu		*0,10*	*% x*	*7.769.188.174*		*7.769.188*	
	TỔNG CHI PHÍ TƯ VẤN	**G**	**G1+G2+…+G11**				**10.517.338.784**	
	LÀM TRÒN:						**10.517.339.000**	

PHỤ LỤC 2. CHI PHÍ LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số 1827 /QĐ-UBND ngày 25 /10/2024 của UBND tỉnh)

Bảng 1: Chi phí mua và cập nhật bản đồ

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Mức KK	Đơn giá	Khối lượng	Thành tiền	Ghi chú
1	Mua bản đồ	mảnh		935.000	19	17.765.000	
2	Dữ liệu ảnh vệ tinh quang học Pleiades của hãng Airbus:	km^2		1.000.000	394,8	394.780.000	Theo báo giá; yêu cầu ảnh vệ tinh: - Dữ liệu: ảnh gốc - Độ phân giải: 0,5m - Thời gian chụp:2022
3	Thành lập BĐA vệ tinh	mảnh	3	5.298.205	19	100.665.895	Căn cứ Thông tư 20/2012/TT-BTNMT ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc bản đồ
4	Điều vẽ nội nghiệp	mảnh	3	7.860.954	19	149.358.126	Căn cứ Thông tư 20/2012/TT-BTNMT ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc bản đồ
5	Điều vẽ bổ sung ngoại nghiệp	mảnh	3	20.628.700	19	391.945.300	Căn cứ Thông tư 20/2012/TT-BTNMT ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc bản đồ
6	Thành lập bản đồ gốc hiện chỉnh dạng số	mảnh	3	17.156.375	19	325.971.125	Căn cứ Thông tư 20/2012/TT-BTNMT ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc bản đồ
	Tổng					**1.380.485.446**	
	Thuế VAT (10%)					**138.048.545**	
	Tổng cộng					**1.518.533.991**	

Bảng 2: Chi phí lương chuyên gia

STT	Họ và tên chuyên gia	Trình độ chuyên môn/Kinh nghiệm	Vị trí dự kiến	Lương chuyên gia Theo Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021		Số tháng làm việc	Thù lao cho chuyên gia
				Lương ngày	Lương tháng		
	(1)	(1)	(2)	(3)	(4) x 26 ngày	(5)	(6=4x5)
1	Chuyên gia 01	Kiến trúc sư quy hoạch, kinh nghiệm trên 15 năm	Chủ nhiệm đồ án	1.500.000	39.000.000	10,0	390.000.000
2	Chuyên gia 02	Kiến trúc sư quy hoạch, kinh nghiệm từ 10-15 năm	Chủ trì thiết kế bộ môn kiến trúc quy hoạch	1.150.000	29.900.000	10,0	299.000.000
3	Chuyên gia 03	Kiến trúc sư, kinh nghiệm từ 10-15 năm	Chuyên gia thiết kế bộ môn kiến trúc	1.150.000	29.900.000	9,0	269.100.000
4	Chuyên gia 04	Kiến trúc sư, kinh nghiệm từ 10-15 năm	Chuyên gia thiết kế bộ môn kiến trúc	1.150.000	29.900.000	9,0	269.100.000
5	Chuyên gia 05	Kiến trúc sư, kinh nghiệm từ 5-10 năm	Chuyên gia thiết kế bộ môn kiến trúc	770.000	20.020.000	8,5	170.170.000
6	Chuyên gia 06	Kiến trúc sư, kinh nghiệm từ 5-10 năm	Chuyên gia thiết kế bộ môn kiến trúc	770.000	20.020.000	8,0	160.160.000
7	Chuyên gia 07	Kỹ sư cấp thoát nước, kinh nghiệm từ 10-15 năm	Chủ trì thiết kế bộ môn cấp thoát nước	1.150.000	29.900.000	7,0	209.300.000
8	Chuyên gia 08	Kỹ sư cấp thoát nước, kinh nghiệm từ 5-10 năm	Chuyên gia thiết kế bộ môn cấp thoát nước	770.000	20.020.000	6,0	120.120.000
9	Chuyên gia 09	Kỹ sư cấp thoát nước, kinh nghiệm từ 5-10 năm	Chuyên gia thiết kế bộ môn cấp thoát nước	770.000	20.020.000	6,0	120.120.000
10	Chuyên gia 10	Kỹ sư điện, kinh nghiệm từ 10-15 năm	Chủ trì thiết kế bộ môn điện	1.150.000	29.900.000	7,0	209.300.000

11	Chuyên gia 11	Kỹ sư điện, kinh nghiệm từ 5-10 năm	Chuyên gia thiết kế bộ môn điện	770.000	20.020.000	6,0	120.120.000
12	Chuyên gia 12	Kỹ sư điện, kinh nghiệm từ 5-10 năm	Chuyên gia thiết kế bộ môn điện	770.000	20.020.000	6,5	130.130.000
13	Chuyên gia 13	Kỹ sư giao thông hoặc kỹ sư hạ tầng kỹ thuật, kinh nghiệm từ 10-15 năm	Chủ trì thiết kế giao thông	1.150.000	29.900.000	7,0	209.300.000
14	Chuyên gia 14	Kỹ sư giao thông hoặc kỹ sư hạ tầng kỹ thuật, kinh nghiệm từ 5-10 năm	Chuyên gia thiết kế giao thông	770.000	20.020.000	6,0	120.120.000
15	Chuyên gia 15	Kỹ sư giao thông hoặc kỹ sư hạ tầng kỹ thuật, kinh nghiệm từ 5-10 năm	Chuyên gia thiết kế giao thông	770.000	20.020.000	6,0	120.120.000
16	Chuyên gia 16	Kỹ sư môi trường, kinh nghiệm từ 10-15 năm	Chuyên gia đánh giá tác động môi trường	1.150.000	29.900.000	4,0	119.600.000
17	Chuyên gia 17	Kỹ sư điện, thông tin liên lạc hoặc điện tử viễn thông, kinh nghiệm từ 10-15 năm	Chuyên gia thiết kế thông tin liên lạc	1.150.000	29.900.000	4,0	119.600.000
18	Chuyên gia 18	Kỹ sư kinh tế xây dựng, kinh nghiệm từ 10-15 năm	Chủ trì dự toán	1.150.000	29.900.000	4,0	119.600.000
19	Chuyên gia 19	Kỹ sư kinh tế xây dựng, kinh nghiệm từ 5-10 năm	Chuyên gia dự toán	770.000	20.020.000	4,0	80.080.000
	TỔNG CỘNG						**3.355.040.000**